



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**  
(tuần từ 10/11/2017 đến 16/11/2017)  
(Reporting period: from Nov 10th 2017 to Nov 16th 2017)

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSLAM VNX50 SSLAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 17 tháng 11 năm 2017 17/11/2017

Đơn vị tính: VND  
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 16/11/2017	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 09/11/2017
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	109,649,757,931	104,501,151,680
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,118,875,080	1,066,338,282
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	11,188.75	10,663.38
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	114,602,979,046	109,649,757,931
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,169,418,153	1,118,875,080
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	11,694.18	11,188.75
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perriod, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	505.43	525.37
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	114,602,979,046	109,649,757,931
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	76,173,854,104	76,173,854,104
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,220	10,750
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	11,400	11,220
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	180	470
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	(294.18)	31.25
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative diffrence (discount(-)/ premium(+))</i>	-2.58%	0.28%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	11,430	11,220
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	10,000	10,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Lê Mỹ Linh  
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
AN KIỂM - TP. HÀ

Lê Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC